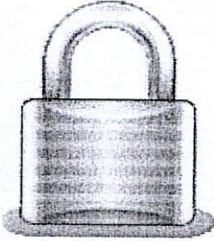


1. Đăng nhập

☆ Đăng nhập hệ thống

X

HỆ THỐNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG



Tài khoản

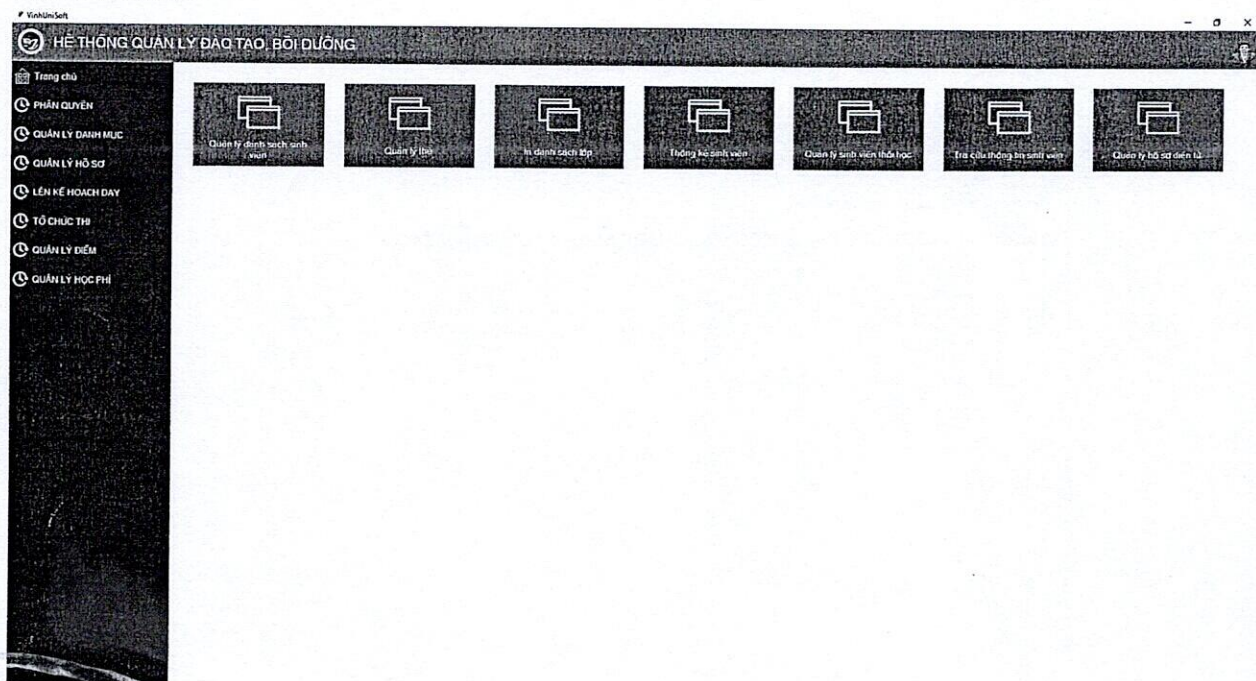
Mật khẩu

☒ Lưu tài khoản và mật khẩu

Đăng nhập

Thoát

2. Màn hình chính



3.

Quản lý lớp hành chính

42 Danh sách lớp

DANH SÁCH LỚP HÀNH CHÍNH

Sơ bộ: Đã Nẵng

Thêm X Sửa X Xóa

Công bố dữ liệu công bố điểm

Các ngành đào tạo

- Đào tạo nâng lực tư vấn cho QV PT
- Giảng viên chính (Hạng II)
- Giảng viên THCS hạng I
- Giảng viên Tiểu học hạng II
- Giảng viên Tiểu học hạng III
- Nghiệp vụ sư phạm cho giảng viên

STT	Mã lớp	Tên lớp	Khóa	Ngành	Địa điểm	Chỉ chủ	Đã TN	Công bố điểm	Ngày khai giảng	Ngày kết thúc
1	danang.M001	19A_Nghệ vụ sư phạm_Sinh Đại Tân_Đã Nẵng	19	Nghệ vụ sư phạm cho giảng viên	Tường Đại học Chơn Thiện				26/02/2019	20/06/2019
2	danang.M002	19A_Giảng viên chính (Hạng II)_Đã Nẵng_TEST	19	Giang viên chính (Hạng II)	BHV					

Quản lý các loại chứng chỉ

42 Danh sách ngành học

DANH SÁCH NGÀNH HỌC

Thêm X Sửa X Xóa

Đăng

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tên ngành chuẩn	Mã chuẩn	Năm DT	Khóa chuyên ngành	Hiện
1	001	Nhà đường công tác tư vấn cho QV PT	Nhà đường công tác tư vấn cho QV PT	001	1		☒
2	002	Giảng viên (Hạng II)	Giảng viên (Hạng II)	002	1	Khoa Giáo dục	☒
3	003	Giảng viên chính (Hạng II)	Giảng viên chính (Hạng II)	003	1	Khoa Giáo dục	☒
4	THCS1	Giáo viên THCS hạng I	Giáo viên THCS hạng I	THCS1	1	Khoa Giáo dục	☒
5	TIEUHOCC2	Giáo viên Tiểu học hạng II	Giáo viên Tiểu học hạng II	TH2	1		☒
6	TIEUHOCC3	Giáo viên Tiểu học hạng III	Giáo viên Tiểu học hạng III	TH3	1		☒
7	NVSPGV	Nghệ vụ sư phạm cho giảng viên	Nghệ vụ sư phạm cho giảng viên	NVSP	1		☒

Quản lý chuyên đề

Danh sách học phần

DANH SÁCH HỌC PHẦN

Các ngành đào tạo

- Bồi dưỡng năng lực tư vấn cho CVPT
- Giảng viên chính (Hàng II)
- Giảng viên chính (Hàng III)
- Giảng viên Thạc Sĩ (Hàng I)
- Chuyên gia học thuật
- Giảng viên Tiểu học hàng II
- Nhiệm vụ sư phạm cho giảng viên

Thêm Sửa Xóa

STT	Mã HP	Tên HP	Số TC	Số tiết LT	Số tiết TH	Số tiết BT	Học vụ	Áp dụng từ khóa	Công thức	Loại học phần
1	TIELHOC2.04	Đường lối và nội dung tư tưởng chỉ đạo của Đảng và Nhà nước ta về công tác giáo dục và đào tạo	1	8	0	4	1			Chuyên đề (BOCCNN)
2	TIELHOC2.01	Xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa	1	8	0	4	1			Chuyên đề (BOCCNN)
3	TIELHOC2.03	Xu hướng đổi mới quản lý GOPT và quản trị nhà trường tiểu học	1	8	0	4	1			Chuyên đề (BOCCNN)
4	TIELHOC2.02	Xu hướng quốc tế và đổi mới giáo dục phổ thông (GOPT) Việt Nam	1	8	0	4	1			Chuyên đề (BOCCNN)
5	TIELHOC2.08	Đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục trường tiểu học	1	16	0	8	2			Chuyên đề (BOCCNN)
6	TIELHOC2.04	Phải triển năng lực nghề nghiệp giáo viên tiểu học hàng II	1	12	0	8	2			Chuyên đề (BOCCNN)
7	TIELHOC2.08	Quản lý hoạt động dạy học và phát triển chương trình giáo dục nhà trường tiểu học	1	12	0	8	2			Chuyên đề (BOCCNN)
8	TIELHOC2.08	Quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học sư phạm (ĐHSP) ứng dụng ở trường tiểu học	1	12	0	8	2			Chuyên đề (BOCCNN)
9	TIELHOC2.10	Xây dựng môi trường văn hóa, phát triển trường tiểu học nhà trường và liên kết hợp tác quốc tế	1	12	0	8	2			Chuyên đề (BOCCNN)
10	TIELHOC2.11	Tìm hiểu thực tế mục tiêu	1	0	0	24	3			Chuyên đề (BOCCNN)
11	TIELHOC2.12	Bài kiểm tra 1	1	0	0	0	4			Chuyên đề (BOCCNN)
12	TIELHOC2.13	Bài kiểm tra 2	1	0	0	0	4			Chuyên đề (BOCCNN)
13	TIELHOC2.14	Bài thi học sinh giỏi	1	0	0	0	4			Chuyên đề (BOCCNN)

Quản lý danh sách học viên

DANH SÁCH SINH VIÊN

Đơn vị: **Đà Nẵng**

Ngành: **19A_Nghiệp vụ sư phạm_DH Duy Tân_Đà Nẵng-Trường Đại học Duy Tân**

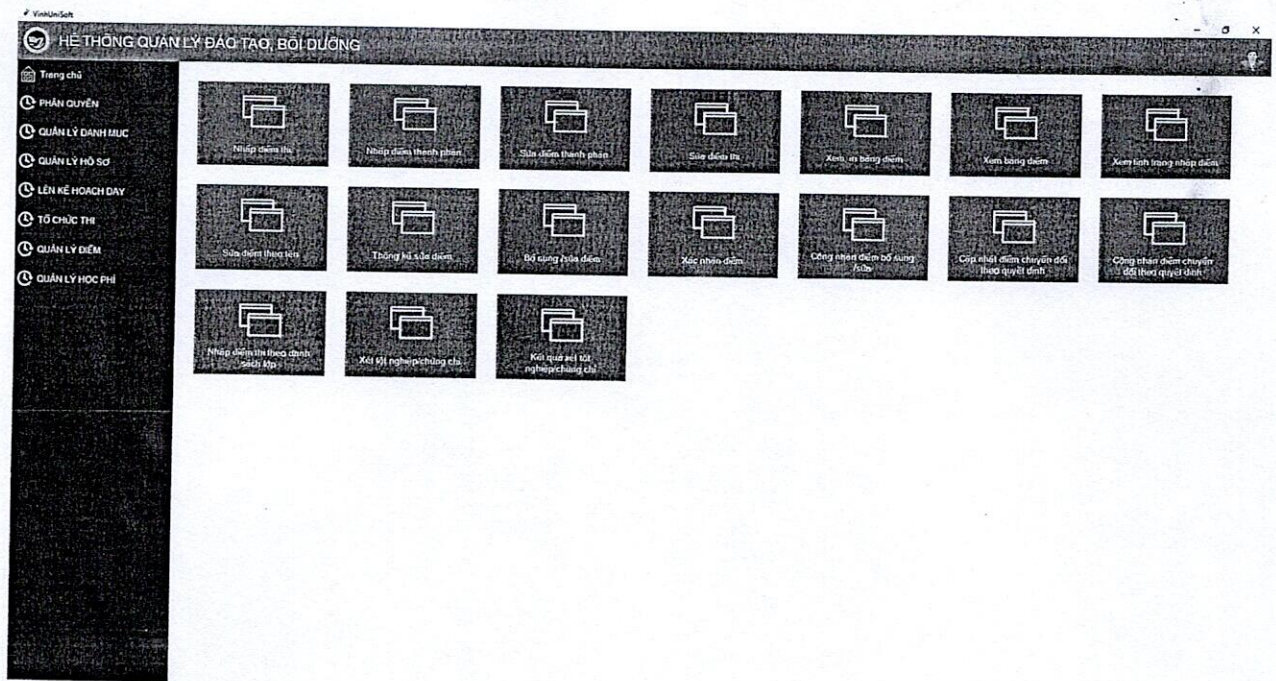
Thêm Sửa Xóa Lưu hồ sơ

☐ Danh sách ☐ 19A_Nghiệp vụ sư phạm_DH Duy Tân_Đà Nẵng-Trường Đại học Duy Tân

Nhập DS từ Excel In danh sách Đóng

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Địa chỉ	Chức vụ	Chức vụ
1	19NVSP0293	Nguyễn Minh Lan Anh	08/07/1998			Trường ĐH Duy Tân-Đà Nẵng		
2	19NVSP0292	Nguyễn Thị Lê Anh	02/04/1994			Trường ĐH Duy Tân-Đà Nẵng		
3	19NVSP0291	Vũ Hoàng Anh	07/08/1993			Trường ĐH Duy Tân-Đà Nẵng		
4	19NVSP0294	Trần Như Bắc	10/12/1990			Trường ĐH Duy Tân-Đà Nẵng		
5	19NVSP0295	Phạm Phùng Ban	07/10/1990			Trường ĐH Duy Tân-Đà Nẵng		
6	19NVSP0296	Huỳnh Lê Thị Bình	26/02/1994			Trường ĐH Duy Tân-Đà Nẵng		
7	19NVSP0297	Dương Thị Ngọc Bình	04/03/1994			Trường ĐH Duy Tân-Đà Nẵng		
8	19NVSP0298	Nguyễn Thanh Bình	13/05/1995			Trường ĐH Duy Tân-Đà Nẵng		
9	19NVSP0299	Tôn Thị Bình	14/05/1993			Trường ĐH Duy Tân-Đà Nẵng		
10	19NVSP0300	Nguyễn Hữu Chiến	14/11/1989			Trường ĐH Duy Tân-Đà Nẵng		
11	19NVSP0301	Ngô Thị Chinh	13/07/1991			Trường ĐH Duy Tân-Đà Nẵng		
12	19NVSP0302	Lê Văn Chung	11/03/1987			Trường ĐH Duy Tân-Đà Nẵng		
13	19NVSP0303	Huỳnh Phi Cường	12/12/1992			Trường ĐH Duy Tân-Đà Nẵng		
14	19NVSP0304	Huỳnh Bá Cường	22/12/1992			Trường ĐH Duy Tân-Đà Nẵng		
15	19NVSP0305	Phạm Thị Đào	18/05/1990			Trường ĐH Duy Tân-Đà Nẵng		
16	19NVSP0306	Trương Minh Tấn Đạt	01/10/1991			Trường ĐH Duy Tân-Đà Nẵng		
17	19NVSP0307	Trần Thị Ngọc Diệp	26/11/1990			Trường ĐH Duy Tân-Đà Nẵng		
18	19NVSP0308	Lê Thanh Đô	25/12/1972			Trường ĐH Duy Tân-Đà Nẵng		
19	19NVSP0312	Đặng Hoàng Đức	02/12/1988			Trường ĐH Duy Tân-Đà Nẵng		
20	19NVSP0313	Đoàn Ngọc Đức	25/09/1990			Trường ĐH Duy Tân-Đà Nẵng		
21	19NVSP0311	Huỳnh Nhật Đức	13/06/1995			Trường ĐH Duy Tân-Đà Nẵng		
22	19NVSP0310	Nguyễn Kim Đức	03/04/1991			Trường ĐH Duy Tân-Đà Nẵng		
23	19NVSP0314	Nguyễn Mạnh Đức	04/09/1992			Trường ĐH Duy Tân-Đà Nẵng		
24	19NVSP0309	Nguyễn Phạm Công Đức	25/09/1990			Trường ĐH Duy Tân-Đà Nẵng		
25	19NVSP0316	Nguyễn Thị Lê Dung	12/12/1995			Trường ĐH Duy Tân-Đà Nẵng		
26	19NVSP0317	Nguyễn Thùy Dung	08/09/1996			Trường ĐH Duy Tân-Đà Nẵng		
27	19NVSP0315	Vũ Thị Ngọc Dung	24/08/1995			Trường ĐH Duy Tân-Đà Nẵng		
28	19NVSP0318	Phạm Tiên Dung	24/07/1991			Trường ĐH Duy Tân-Đà Nẵng		
29	19NVSP0319	Lê Quốc Duy	02/09/1992			Trường ĐH Duy Tân-Đà Nẵng		
30	19NVSP0320	Phạm Mỹ Duyên	22/10/1992			Trường ĐH Duy Tân-Đà Nẵng		
31	19NVSP0321	Huỳnh Linh Giang	28/05/1994			Trường ĐH Duy Tân-Đà Nẵng		
32	19NVSP0323	Nguyễn Thị Hà	10/05/1985			Trường ĐH Duy Tân-Đà Nẵng		
33	19NVSP0324	Nguyễn Thị Hà	30/06/1993			Trường ĐH Duy Tân-Đà Nẵng		
34	19NVSP0325	Nguyễn Thị Hà	05/08/1994			Trường ĐH Duy Tân-Đà Nẵng		
35	19NVSP0322	Nguyễn Thị Ngọc Hà	12/05/1994			Trường ĐH Duy Tân-Đà Nẵng		
36	19NVSP0327	Lê Thị Hải	21/05/1995			Trường ĐH Duy Tân-Đà Nẵng		
37	19NVSP0328	Lê Thị Thanh Hải	15/06/1994			Trường ĐH Duy Tân-Đà Nẵng		
38	19NVSP0326	Phạm Thanh Hải	15/12/1981			Trường ĐH Duy Tân-Đà Nẵng		
39	19NVSP0329	Lê Nguyễn Diệu Hằng	10/05/1994			Trường ĐH Duy Tân-Đà Nẵng		
40	19NVSP0330	Phạm Thị Hằng	28/02/1990			Trường ĐH Duy Tân-Đà Nẵng		
41	19NVSP0332	Lê Ngọc Hậu	04/12/1983			Trường ĐH Duy Tân-Đà Nẵng		

Quản lý hồ sơ trực tuyến



Quản lý, xét công nhận chứng chỉ

KẾT QUẢ XÉT CHỨNG CHỈ

Đơn vị: **Đà Nẵng**

XÉT CHỨNG CHỈ Kê quá --Tài sản--

☐ Danh sách lớp
 ☐ Giảng viên chính (Hàng B)
 ☐ Thụ Giảng viên chính (Hàng B)
 ☐ Giảng viên phụ (Hàng B)
 ☐ Giảng viên phụ (Hàng B)

☐ In quyết định
 ☐ Xuất ra bảng điểm
 ☐ Thoát

STT	Mã lớp	Họ và tên	Ngày sinh	Bài kiểm tra 1	Bài kiểm tra 2	Bài thi thực hành	Xét quá	Chú thích
1	19GVC1896	Mai Ngọc Huệ	14/10/1990	6	8	5	Đạt	GVC.13: 6 ; GVC.14: 8 ; GVC.15: 5
2	19GVC1897	Nguyễn Thị Hằng	20/10/1991	6	9	6	Đạt	GVC.13: 6 ; GVC.14: 9 ; GVC.15: 6
3	19GVC1898	Lê Trần Nam	12/03/1988	5	6	7	Đạt	GVC.13: 5 ; GVC.14: 6 ; GVC.15: 7
4	19GVC1899	Lê Thị Thơm		4	5	8	Không đạt	GVC.13: 4 ; GVC.14: 5 ; GVC.15: 8
5	19GVC1900	Nguyễn Thị Xuân		5		10	Không đạt	GVC.13: 5 ; GVC.15: 10

In quyết định công nhận

IN QUYẾT ĐỊNH CÔNG NHẬN

Quản lý PDF Quản lý Email Quản lý Tài liệu Quản lý Hình ảnh Quản lý Âm thanh Quản lý Video Quản lý Văn bản Quản lý Hình ảnh Quản lý Âm thanh Quản lý Video Quản lý Văn bản

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĨNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH

Học viên hoàn thành chương trình và cấp chứng chỉ
Bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp
Giảng viên chính (Hạng II)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-DHVT ngày tháng năm 2019
của Hiệu trưởng Trường Đại học Vĩnh)

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Đơn vị công tác
1	Mai Ngọc Hiền	14/10/1990	Trường CD SP Ngô Tất Tố
2	Nguyễn Thị Hồng	20/10/1991	Trường CD SP Ngô Tất Tố
3	Lê Trần Nam	12/03/1993	Trường Đại học Vĩnh



Ấn định danh sách này có 3 học viên.

BẢNG ĐIỂM HỌC PHẦN - LỚP CẤU TRÚC DỮ LIỆU VÀ GIẢI THUẬT(218_2)_01

Học kỳ 2 Năm học 2018-2019

Môn: Cấu trúc dữ liệu và giải thuật (TI21006)

Hình thức thi: Viết

Số tín chỉ: 4

Công thức điểm: $CC*0.1 + GK*0.2 + (THU + THI)^*$

STT	Mã sinh viên	Họ và tên	CC	GK	THU	THI	TKHP	chữ	hệ 4
1	165TDV500032	NGÔ TRƯỜNG AN	9.5	8.5	8.5	9	8.9	A	4
2	165TDV500042	TRƯƠNG THANH AN	8.5	8.5	8	7	7.6	B	3
3	165TDV500103	NGUYỄN THỊ NGỌC ANH	9	8.5	8	9	8.7	A	4
4	165TDV500115	NGUYỄN ĐÀO NGỌC ANH	9	8	9	8.5	8.5	A	4
5	135D4802010058	Hoàng Quốc Bảo				0	0	F	0
6	165TDV500104	MẠNH THỊ CHINH	9	8	8	8.5	8.4	B+	3.5
7	165TDV510182	CAO XUÂN CHUÂN	8.5	8.5	7	4	5.9	C	2
8	165TDV510192	NGUYỄN THỊ DINH	9	8	8	8.5	8.4	B+	3.5
9	165TDV500076	PHẠM THỊ THUÝ DUNG	9	8	8	8	8.1	B+	3.5
10	165TDV200209	NGUYỄN NGỌC ĐẠI				0	0	F	0
11	165TDV500146	HOÀNG THÀNH ĐẠT	9.5	8	9	9	8.9	A	4
12	1251071594	Phan Anh Đức	8.5	8.5	8	6.5	7.4	B	3
13	165TDV500085	NGUYỄN THỊ HẠNH	8.5	8	9	7	7.7	B	3
14	1251071532	Nguyễn Huy Hoàng	9	8.5	8	6.5	7.4	B	3
15	165TDV500155	TRẦN THỊ HUYỀN	8.5	8.5	9	7	7.8	B	3
16	165TDV500116	DƯƠNG VÕ MAI HƯƠNG	9	8.5	8	7	7.7	B	3
17	165TDV500016	NGUYỄN THỊ NGỌC KHÁNH	9	8	9	6	7.2	B	3
18	165TDV500030	PHAN THỊ LAM	9	8.5	9	8	8.4	B+	3.5
19	165TDV500154	TRẦN THỊ LÂM	9	8	8	6	7.1	B	3
20	165TDV500159	NGÔ THỊ HỒNG LY	9	8.5	6	4	5.8	C	2
21	165TDV500023	LÊ THỊ MƠ	9	8.5	8	6	7.2	B	3
22	165TDV500134	NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC	9	8	9	6	7.2	B	3
23	165TDV500063	LƯƠNG THỊ THẢO NGUYỄN	8.5	8	9	6.5	7.4	B	3
24	165TDV500077	LÊ THỊ NHÂN	9	8	8	6	7.1	B	3
25	165TDV500056	LÊ THỊ NHƯ QUỲNH	9	8.5	8	6	7.2	B	3
26	165TDV500162	LÊ THỊ THU	9	8	6	5.5	6.4	C	2
27	165TDV500129	ĐẶNG THỊ THƯƠNG	9.5	8	8	9	8.7	A	4
28	155D4802010204	BÙI ĐỨC TRUYỀN	8.5	9	9.5	6	7.5	B	3

BẢNG THỐNG KÊ KẾT QUẢ THI

Điểm chữ	Điểm số	Số sinh viên	Tỷ lệ %
A	8.50--10	5	17.86
B+	8--8.49	4	14.29
B	7--7.99	14	50.00
C+	6.50--6.99	0	0.00
C	5.50--6.49	3	10.71
D+	5--5.49	0	0.00
D	4--4.99	0	0.00
F	0--3.99	2	7.14
0b		0	0.00
0p		0	0.00

Phòng Đào Tạo

Bộ môn

Vinh, ngày 22 tháng 11 năm 2019

Người nhập điểm

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH
PHÒNG ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG ĐIỂM HỌC PHẦN - LỚP TIN HỌC NHÓM NGÀNH KỸ THUẬT(118)_01

Học kỳ 1 Năm học 2018-2019

Môn: Tin học nhóm ngành kỹ thuật (INF20004)

Hình thức thi: Viết

Số tín chỉ: 4

Công thức điểm: $CC*0.1 + GK*0.2 + HSHP*0.2 + (THU + THI + TKHP)/3$

STT	Mã sinh viên	Họ và tên	CC	GK	HSHP	THU	THI	TKHP	chữ
1	1755248020100055	HỒ SỸ ANH	6	6.3	7	5	6.5	6.1	C
2	1755258020806001	Trần Bảo Anh	7	4	5	5	4.5	4.9	D
3	1755258020800003	NGUYỄN SỸ ÁNH		4			0	0	F
4	1755251030100029	Hoàng Ngọc Bảo	5	5	7	5	3	4.9	D
5	1755258020800043	NGUYỄN TUẤN BẢO	6	4.7	6.5	6.5	4.5	5.6	C
6	1755248020100104	Nguyễn Bá Chương	8	3.7	6.5	9	4	6.1	C
7	1755252021600024	LÊ VĂN CÔNG	7	8	7	9	4	7	B
8	1755258020800089	Trần Văn Dũng	6	3.7	5	5	2	4.1	D
9	1755248020100036	ĐOÀN HỒNG ĐỨC	5	7	7	5	6	6.1	C
10	1755251030100042	LÊ ANH ĐỨC	8.5	6.7	8	8	5	7	B
11	1755248020100013	NGUYỄN THẾ ĐỨC	7	4.3	7	5	3.5	5.1	D+
12	1755248020100010	DƯƠNG PHÚC ĐỒNG	5	5.7	7	5	3	5	D+
13	1755258020800063	PHẠM TRUNG ĐOÀN	6	5.3	7	5	3.5	5.2	D+
14	1755252021600009	NGUYỄN TIẾN ĐẠT	9	6	8.5	9.5	6.5	7.8	B
15	1755248020100132	Nguyễn Quý Đức	5	6.3	5	5	3.5	4.9	D
16	1755252020700008	Nguyễn Thanh Đức	7	6.3	7	5	3.5	5.5	C
17	1755252021600026	LÊ TRƯỜNG GIANG	9	5.3	8.5	8	6.5	7.3	B
18	1755248020100054	Nguyễn Văn Nhân Hậu	10	6	9.5	10	8.5	8.7	A
19	1755248020100137	NGUYỄN VĂN HIỆP	7	4.3	8.5	8	3.5	6.1	C
20	1755248020100148	LÊ DOÃN HIẾU	8	7.3	7	9	7.5	7.8	B
21	1755258020800058	NGUYỄN TÁT HIẾU	6	6.7	6	0	3.5	4	D
22	1755248020100045	TRẦN DANH HIẾU	5	6.3	7	6.5	5.5	6.2	C
23	1755254010100041	NGÔ THỊ QUỲNH HOA	9	8.7	9.5	7.5	6.5	8	B+
24	1755258020800033	NINH CÔNG HOÀNG	7	5.3	7	6.5	5.5	6.2	C
25	1755258020800092	Hồ Sỹ Hoàng	8	4.3	7	7	4.5	5.9	C
26	1755248020100220	Lê Văn Hoàng	5	8	7	5	4	5.8	C
27	1755248020100161	LÊ VIỆT HÙNG	8	9	7	6.5	3.5	6.5	C+
28	1755258020800050	Nguyễn Quốc Huy	6	3.3	6.5	6.5	3.5	5.1	D+
29	1755258020500009	HOÀNG VĂN HƯỞNG	6	5	8.5	5	4.5	5.7	C
30	1755248020100099	LÊ ĐỨC KHOẢNG	7	7.3	5.5	6	3.5	5.6	C
31	1755258020800040	LÊ QUANG LINH	7	6.3	5	8.5	6	6.6	C+
32	1755258020800049	Hồ Ngọc Long	8	6.7	7	5	3.5	5.7	C
33	1755252020700003	TRẦN NGỌC LƯƠNG	8	7	7	9	6	7.4	B
34	1755248020140232	Lorvanxay Mikky	8	6	9.5	6	4.5	6.5	C+
35	1755248020100143	TRẦN VĂN MẠO	6	6.7	7	5	4.5	5.7	C
36	1755252021600008	DƯƠNG ĐÌNH NGHĨA	7	8.7	8.5	7	9	8.1	B+
37	1755248020100030	PHAN THỊ ÁNH NGUYỆT	8	7	8.5	8	4	6.9	C+
38	1755248020100065	TRƯƠNG THÀNH NHÂN	8	6.3	8.5	5	3	5.8	C
39	1755254010100020	Lê Thị Như	9	7.3	8.5	5.5	5	6.7	C+
40	1755252021600029	ÂU QUANG PHI	5	5	8	6	4	5.6	C
41	1755248020100154	NGUYỄN CẢNH PHONG	9	6	7	6	4.5	6.1	C
42	1755248020100152	TRẦN THỊ QUỲNH	7	6	8.5	6	3.5	6	C
43	1755252021600010	NGUYỄN QUANG SANG	7	5	8.5	5	3.5	5.5	C
44	1755248020100159	TRẦN ĐỨC SƠN	6	4	5	0	4	3.4	F
45	1755251030100025	PHẠM VĂN TÀI	6	5.3	8.5	6	6	6.4	C
46	1755258030100001	Hồ Nguyễn Tài	6	0	8.5	6	5.5	5.2	D+
47	1755248020100221	Hồ Sỹ Tâm	6	5.3	6	5	4.5	5.2	D+
48	1755258020800075	NGUYỄN CÔNG TÂY	5	4.3	5	7	5	5.4	D+
49	1755248020100214	NGUYỄN VĂN THAO	7	7.3	7	7.5	8	7.4	B
50	1755251030100020	Đặng Văn Thắng	6	7.3	8.5	7	6	7	B

STT	Mã sinh viên	Họ và tên	CC	GK	HSHP	THU	THI	TKHP	chữ
51	1755248020100192	Trần Anh Thắng	8	4.7	6.5	6	8.5	6.7	C+
52	1755248020100074	TRẦN THỊ HỒNG THẨM	9	5	6.5	6.5	4	5.8	C
53	1755248020100096	LÊ ĐỨC THẮNG	7	5.7	6.5	5	3	5.1	D+
54	1755258020800032	PHAN CHIẾN THẮNG	9	7.3	6.5	5.5	4	6	C
55	1755258020800094	TRẦN ĐỨC THẮNG	6	5	8.5	5	0	4.6	D
56	1755258020800011	TRẦN NGUYỄN QUANG THẮNG	6	7.7	8.5	9	9	8.3	B+
57	1755251030100063	NGUYỄN VĂN THỊNH	9	7.7	7	9.5	8.5	8.3	B+
58	1755254010100042	NGUYỄN THÀNH THÔNG	8	5.7	7	5	3.5	5.5	C
59	1755252021600047	Lê Thạc Thư	6	5	6	5.5	3.5	5.1	D+
60	1755252021600006	TRẦN VĂN TẤN	7	7.3	8.5	7	5	6.9	C+
61	1755248020100131	Nguyễn Quốc Trung	6	3.3	5	5	5.5	4.9	D
62	1755251030100050	NGÔ PHI TRƯỜNG	7	6.3	7	6	5	6.1	C
63	1755258020800086	THÁI BÁ NAM TRƯỜNG	6	5	6.5	6.5	4	5.5	C
64	1755248020100063	Trần Anh Tuấn	7	6	7	5.5	5	5.9	C
65	1755248020100002	Vũ Viết Tuấn	6	6.3	7	6.5	5	6.1	C
66	1755248020100171	LÊ VĂN TUẤN	7	5.7	7	5	5.5	5.9	C
67	1755251030100077	NGUYỄN ĐÌNH TUẤN	8	6	7	5.5	3.5	5.7	C
68	1755254010100044	NGUYỄN THỊ TÚ VĂN	6	8.7	5	5	4	5.6	C
69	1755248020100195	HỒ CÔNG VINH	7	7.7	7	9	6	7.4	B
70	1755248020100120	NGUYỄN VĂN VIỆT	6	5.7	6.5	6	8	6.5	C+

BẢNG THÔNG KÊ KẾT QUẢ THI

Điểm chữ	Điểm số	Số sinh viên	Tỷ lệ %
A	8.50--10	1	1.43
B+	8--8.49	4	5.71
B	7--7.99	9	12.86
C+	6.50--6.99	8	11.43
C	5.50--6.49	30	42.86
D+	5--5.49	9	12.86
D	4--4.99	7	10.00
F	0--3.99	2	2.86
Ob		0	0.00
Op		0	0.00

Vinh, ngày 22 tháng 11 năm 2019

Phòng Đào Tạo

Bộ môn

Người nhập điểm

Năm học 2020 - 2021, Học kỳ 2, giai đoạn 1 - [Kế hoạch đào tạo tin chỉ]

Cấu hình | Quản trị hệ thống | Quản lý tài nguyên | Thời khóa biểu tin chỉ | Kế hoạch Thời khóa biểu | Xếp lớp sáng | In ấn | Thống kê tìm kiếm | Tra cứu | Xuất Excel | Cửa sổ | Trợ giúp

Nạp dữ liệu | Log off | Lưu dữ liệu | Xác định năm học, học kỳ làm việc | Thiết lập tham số | Xác định ngày bắt đầu năm học | Chế độ lưu dữ liệu

Kế hoạch mở lớp theo khóa ngành | Kế hoạch mở lớp theo lớp quản lý | Kế hoạch mở lớp theo toàn hệ | Ghép lớp học tin chỉ | Kế hoạch mở lớp Từ xa / vừa học vừa làm

Chi tiết các môn | Lớp môn tin chỉ

Hệ đào tạo: DHCC | Khóa học: K60 | Ngành: Chọn từ cơ sở | Học kỳ: 4

Chọn từ cơ sở | Tạo từ đồng theo khóa | Chuyển giai đoạn | Chuyển học kỳ 2 -> 1

Mã học	Tên học phần	LT	TL	TH	BT	BTL	TN	TNMH	NC	TC	HK	Số lớp	Thực	Dù kế
LAV20	Luật kinh tế	30	15	0	0	0	0	0	0	3	4	13	831	0
FIN200	Lý thuyết tài chính tiền tệ	30	15	0	0	0	0	0	0	3	4	14	831	0
ACC20	Nguyên lý kế toán	45	15	0	0	0	0	0	0	4	4	12	831	0
BUA200	Quản lý nhà nước và kinh tế	30	15	0	0	0	0	0	0	3	4	13	831	0
ECO20	Thống kê kinh tế	30	15	0	0	0	0	0	0	3	4	13	831	0
BUA200	Văn hóa kinh doanh	30	15	0	0	0	0	0	0	3	4	11	817	0
MAT2009	Xác suất và thống kê	30	15	0	0	0	0	0	0	3	4	8	493	0
ELE200	Kĩ năng viết và tư duy phân biện	30	0	15	0	0	0	0	0	3	4	14	417	0
EDU30	Phương pháp NCKH giáo dục	36	9	0	0	0	0	0	0	3	4	6	408	0
ENG30	Đất nước học các quốc gia nói tiếng Anh	30	15	0	0	0	0	0	0	3	4	13	395	0
ENG30	Đọc - Viết tiếng Anh 1	45	15	0	0	0	0	0	0	4	4	13	395	0
ENG30	Nghe - Hiểu tiếng Anh 1	45	15	0	0	0	0	0	0	4	4	13	395	0
ENG30	Ngủ âm - Âm vị tiếng Anh	30	15	0	0	0	0	0	0	3	4	13	395	0
ENG30	Ngữ pháp	20	10	0	0	0	0	0	0	2	4	13	395	0
ENG30	Lý thuyết dịch	20	10	0	0	0	0	0	0	2	4	8	280	0
EDU30	Giáo dục học tiểu học	45	15	0	0	0	0	0	0	4	4	4	248	0
EDU30	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 1	0	0	30	0	0	0	0	0	2	4	13	248	0
EDU30	Toán chuyên ngành	45	15	0	0	0	0	0	0	4	4	4	248	0
EDU30	Văn học	35	10	0	0	0	0	0	0	3	4	4	248	0

Tổng số học phần: 134 | Tổng số học phần đã mở: 140 | Tổng số lớp đã mở: 489 | Thay đổi | Nạp | Thoát

Thông tin ngành | Thống kê lớp mở | Thống kê số lớp mở theo bộ môn | Dự báo theo môn | Thống tin toàn trường

STT	Mã học	SV thực	SV dự kiến	SV học tại SV	Đạt	Chưa học	Học kỳ	Tên Khoa học	Tên Học Đào tạo	Ngành học	Chưa đạt
AN	3	0	0	0	0	0	4	K60	DHCC	Sư phạm Vật lý	0
AN	3	0	0	0	0	0	4	K60	DHCC	Sư phạm Tin học	0
AN	3	0	0	0	0	0	4	K60	DHCC	Sư phạm Sinh học	0

Cần bổ: danh | Hệ đào tạo: DHCC | Nạp dữ liệu xong

Năm học 2020 - 2021, Học kỳ 2, giai đoạn 1 - [Kế hoạch đào tạo tin chỉ]

Cấu hình | Quản trị hệ thống | Quản lý tài nguyên | Thời khóa biểu tin chỉ | Kế hoạch Thời khóa biểu | Xếp lớp sáng | In ấn | Thống kê tìm kiếm | Tra cứu | Xuất Excel | Cửa sổ | Trợ giúp

Nạp dữ liệu | Log off | Lưu dữ liệu | Xác định năm học, học kỳ làm việc | Thiết lập tham số | Xác định ngày bắt đầu năm học | Chế độ lưu dữ liệu

Kế hoạch mở lớp theo khóa ngành | Kế hoạch mở lớp theo lớp quản lý | Kế hoạch mở lớp theo toàn hệ | Ghép lớp học tin chỉ | Kế hoạch mở lớp Từ xa / vừa học vừa làm

Chi tiết các môn | Lớp môn tin chỉ

Hệ đào tạo: DHCC | Khóa học: K59 | Ngành: Sư phạm Toán học | Học kỳ: 6

Chọn từ cơ sở | Tạo từ đồng theo khóa | Chuyển giai đoạn | Chuyển học kỳ 2 -> 1

Mã học	Tên học phần	LT	TL	TH	BT	BTL	TN	TNMH	NC	TC	HK	Số lớp	Thực	Dù kế
MAT30	Cơ sở lý thuyết xác suất và thống kê	60	15	0	0	0	0	0	0	5	6	1	14	0
POL100	Đường lối cách mạng của Đảng CSVN	30	15	0	0	0	0	0	0	3	6	0	14	0
MAT30	Lý luận và Phương pháp dạy học môn Toán	60	15	0	0	0	0	0	0	5	6	2	14	0
MAT30	Nhiếp môn phương pháp xác suất	36	9	0	0	0	0	0	0	3	6	0	14	0
MAT30	Phát triển chương trình môn Toán	36	9	0	0	0	0	0	0	3	6	1	14	0
MAT30	Phương pháp và phân tích trong không gian Ba	36	9	0	0	0	0	0	0	3	6	0	14	0
MAT30	Phương pháp và phân tích	36	9	0	0	0	0	0	0	3	6	0	14	0
MAT30	Quá trình ngẫu nhiên và ứng dụng	36	9	0	0	0	0	0	0	3	6	1	14	0
MAT30	Số học	36	9	0	0	0	0	0	0	3	6	1	14	0

Tổng số học phần: 9 | Tổng số học phần đã mở: 5 | Tổng số lớp đã mở: 6 | Thay đổi | Nạp | Thoát

Thông tin ngành | Thống kê lớp mở | Thống kê số lớp mở theo bộ môn | Dự báo theo môn | Thống tin toàn trường

STT	Mã môn	Tên môn học	Tên khởi kiến thức	Số TC	SV thực	SV dự kiến	SV học tại SV	Đạt	Chưa học	Học kỳ	Tên Khoa học
1	MAT300	Lý luận và Phương pháp dạy	KIẾN THỨC NGUYÊN	5	14	0	0	0	0	6	K59

Cần bổ: danh | Hệ đào tạo: DHCC | Nạp dữ liệu xong